

**CÔNG TY CỔ PHẦN SMARTGAP HOLDING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SMARTGAP HOLDING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SMARTGAP HOLDING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SMARTGAP HOLDING.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110080914

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 1, Tòa Nhà Comatce Tower, Số 61, Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024.3901.3333

Fax:

Email: [info.smartgapholding@gmail.com](mailto:info.smartgapholding@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí<br>Chi tiết: -Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy, chữa cháy<br>-Lắp đặt hệ thống chống trộm, camera quan sát<br>-Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330     |
| 3.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4512     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633     |

|     |                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                      | 4634 |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Loại trừ: Hoạt động đấu giá và hoạt động Nhà nước cấm.                                             | 4641 |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá.                                               | 4649 |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                        | 4651 |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                         | 4652 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                     | 4653 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                            | 4659 |
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                    | 4663 |
| 17. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá.                                | 4669 |
| 18. | Trồng lúa                                                                                                                                  | 0111 |
| 19. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                                                    | 0112 |
| 20. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                               | 0113 |
| 21. | Trồng cây mía                                                                                                                              | 0114 |
| 22. | Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào                                                                                                              | 0115 |
| 23. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                       | 0118 |
| 24. | Trồng cây hàng năm khác                                                                                                                    | 0119 |
| 25. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                           | 0121 |
| 26. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                 | 0122 |
| 27. | Trồng cây điều                                                                                                                             | 0123 |
| 28. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                          | 0124 |
| 29. | Trồng cây cao su                                                                                                                           | 0125 |
| 30. | Trồng cây cà phê                                                                                                                           | 0126 |
| 31. | Trồng cây chè                                                                                                                              | 0127 |
| 32. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                    | 0128 |
| 33. | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                     | 0129 |
| 34. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                              | 0141 |
| 35. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                        | 0142 |
| 36. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                     | 0144 |
| 37. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                        | 0145 |
| 38. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                          | 0146 |
| 39. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                              | 0150 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                               | 0161 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                | 0162 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                            | 0163 |
| 43. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp<br>Chi tiết: Trồng gỗ và các loại lâm sản khác (trừ các loại lâm sản nhà nước cấm); | 0210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Khai thác gỗ<br>Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ;                                                                                                                                                                                                                    | 0220        |
| 45. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ<br>Chi tiết: Khai thác, chế biến các loại lâm sản khác (trừ các loại lâm sản nhà nước cấm);                                                                                                                                            | 0231        |
| 46. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: - Dịch vụ tổ chức sự kiện, hội nghị; - Dịch vụ xúc tiến thương mại                                                                                                                                            | 8230        |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                      | 8299        |
| 48. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                       | 8531        |
| 49. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                       | 8559        |
| 50. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                              | 8560        |
| 51. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                            | 9511        |
| 52. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                | 6201        |
| 53. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                  | 6202        |
| 54. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                      | 6209        |
| 55. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                   | 6311        |
| 56. | Cổng thông tin<br>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động báo chí.                                                                                                                                                                                             | 6312        |
| 57. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán, pháp lý)<br>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm                                                                                           | 6619(Chính) |
| 58. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản ( trừ hoạt động đấu giá bất động sản , đấu giá quyền sử dụng đất) | 6820        |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                             | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 60. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ tư vấn kiến trúc gồm: thiết kế và phác thảo công trình; lập kế hoạch phát triển đô thị và kiến trúc cảnh quan;</li> <li>- Thiết kế máy móc và thiết bị;</li> <li>- Thiết kế kỹ thuật và dịch vụ tư vấn cho các dự án liên quan đến kỹ thuật dân dụng, kỹ thuật đường ống, kiến trúc giao thông.</li> <li>- Lập, thiết kế quy hoạch xây dựng</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình</li> <li>- Thiết kế, xây dựng công trình viễn thông</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án</li> <li>- Tư vấn đấu thầu</li> <li>- Tư vấn, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu</li> </ul> | 7110 |
| 61. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7212 |
| 62. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7214 |
| 63. | Quảng cáo<br>(trừ loại cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7310 |
| 64. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 65. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 66. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 67. | <p>Bán buôn tổng hợp</p> <p>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động đấu giá.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690 |
| 68. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4711 |
| 69. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p> <p>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4719 |
| 70. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(trừ hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 71. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1020 |
| 72. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1030 |
| 73. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1392 |
| 74. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1399 |
| 75. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1410 |
| 76. | <p>In ấn</p> <p>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm và hoạt động in ấn bao bì</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1811 |
| 77. | <p>Dịch vụ liên quan đến in</p> <p>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78.  | Sao chép bản ghi các loại<br>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm                                                                                                                                                                                     | 1820 |
| 79.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất mỹ phẩm<br>- Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                      | 2023 |
| 80.  | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                | 2394 |
| 81.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                 | 2395 |
| 82.  | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                        | 2610 |
| 83.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                         | 2620 |
| 84.  | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                    | 2630 |
| 85.  | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                | 2640 |
| 86.  | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                            | 2660 |
| 87.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                    | 2710 |
| 88.  | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                        | 2813 |
| 89.  | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                                                                                                                                            | 2815 |
| 90.  | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                                                                                                                                      | 2819 |
| 91.  | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                            | 2821 |
| 92.  | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                              | 2825 |
| 93.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                     | 2829 |
| 94.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử -<br>Hoạt động thương mại điện tử | 4791 |
| 95.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                               | 4931 |
| 96.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 97.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 98.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                       | 5210 |
| 99.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                           | 5225 |
| 100. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 101. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                  | 5610 |

|      |                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 102. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>( Chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) | 5621 |
| 103. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: Hoạt động nhượng quyền thương mại                                                                                                                                     | 5629 |
| 104. | Xuất bản phần mềm<br>Loại trừ: hoạt động xuất bản phẩm                                                                                                                                                  | 5820 |
| 105. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Loại trừ: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình, truyền hình thời sự - chính trị.<br>Loại trừ hoạt động báo chí       | 5911 |
| 106. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 107. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động phát hành chương trình truyền hình)                                                                         | 5913 |
| 108. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng<br>Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế                                                                                   | 3250 |
| 109. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                              | 3312 |
| 110. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                  | 3313 |
| 111. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                  | 3314 |
| 112. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                 | 3320 |
| 113. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                           | 3700 |
| 114. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                          | 3811 |
| 115. | Thu gom rác thải độc hại<br>( không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)                                                                                                | 3812 |
| 116. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                | 3821 |
| 117. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>( không chứa, phân loại, xử lý, tái chế phế liệu, phế thải tại trụ sở chính)                                                                                      | 3822 |
| 118. | Tái chế phế liệu<br>( Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)                                                                                                         | 3830 |
| 119. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác<br>Loại trừ: Hoạt động Nhà nước cấm                                                                                                                   | 3900 |
| 120. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 121. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 122. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 123. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                            | 4212 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 124. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 125. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 126. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 127. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 128. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 129. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 130. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 131. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 132. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm: Nổ mìn, dò mìn và các loại tương tự trong ngành nghề này)                                                                          | 4312 |
| 133. | Lắp đặt hệ thống điện<br>( không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)                                                                              | 4321 |
| 134. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 135. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 136. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 137. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | ĐINH THỊ<br>NGỌC ÁNH | Số 50, Phố Dịch<br>Vọng Hậu,<br>Phường Dịch<br>Vọng Hậu, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.900         | 99.000.000               | 1,000        | 0361900036<br>41                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Tổng số                            | 9.900         | 99.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ THỊ VÂN           | Số Nhà 47, Tổ 18,<br>Đường Ngọc<br>Thụy, Phường<br>Ngọc Thụy, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 9.900         | 99.000.000               | 1,000        | 0451690075<br>02                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   | Tổng số                            | 9.900         | 99.000.000               | 1,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                   |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                       |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN TUÂN | Số 262 Đường Thượng Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 970.200 | 9.702.000.000 | 98,000 | 024079000193 |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                       | Tổng số                   | 970.200 | 9.702.000.000 | 98,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 18/06/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024079000193

Ngày cấp: 21/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ 18, Phường Ngọc Thuy, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 262 Đường Thượng Đình, Phường Hạ Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội